

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai năm học 2023-2024 (bổ sung)
theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ kế hoạch số 392/KH-THPTCT ngày 6/9/2023 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công khai trong trường THPT Cô Tô năm học 2023-2024

Căn cứ Quyết định ban hành Quy chế dân chủ cơ sở số 401/QĐ-HĐTTHPTCT ngày 9/9/2023 của Hội đồng trường trường THPT Cô Tô năm học 2023-2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai bổ sung công khai chất lượng thực tế năm học 2023-2024 (do có kết quả thi TN THPT năm 2024) theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, năm học 2023-2024 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Hình thức và thời điểm công khai được thực hiện theo Điều 8 của thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Điều 3. Các ông (bà) phụ trách kế toán, cán bộ, giáo viên nhân viên và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VT.



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2023 – 2024**

(Quyết định số 561/QĐ-THPTCT ngày 9/8/2024 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố công khai (bổ sung) năm học 2023-2024)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/Rèn luyện	239	73	81	85
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	163 = 68.2	48 = 65.75	58 = 71.6	57 = 67.06
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	67 = 28.03	18 = 24.66	21 = 25.93	28 = 32.94
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 = 3.76	7 = 9.59	2 = 2.47	0
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	239	73	81	85
1	Giỏi/Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	40 = 16.73	9 = 12.33	11 = 13.58	20 = 23.53
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	132 = 55.23	27 = 36.99	44 = 54.32	61 = 71.76
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	67 = 28.03	37 = 50.68	26 = 32.1	4 = 4.71
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	239	73	81	85
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	239	73 = 100	81 = 100	85 = 100
A	Học sinh giỏi/Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	40 = 16.73	9 = 12.33	11 = 13.58	20 = 23.53
B	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	61 = 25.52	0	0	61 = 71.76
2	Thi lại	0	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7 trong đó: HS chuyển đi: 6 HS chuyển đến: 1	chuyên đi3	chuyên đi2	chuyên đi1 chuyển đến1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	8	7	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	+ Cuộc thi ảnh “Cô Tô trong trái tim tôi”: 01 Giải cộng đồng mạng yêu thích nhất; 01 giải Nhì + Giải bóng đá Cô Tô super ball 2024: 01 giải Ba + Giải cầu lông: 03 Giải nhất; 03 Giải nhì; 04 Giải Ba			
2	Cấp tỉnh/thành phố	+ Văn hóa: 01 giải khuyến khích môn Tin học + Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh: 01 HCD Bóng bàn đôi nam nữ; 01 HCD Cờ vua; 01 HCD Điền kinh 800m nữ; 01 HCD Cầu lông đơn nữ; 01 HCD Cầu lông đôi nữ + Giải Điền kinh cấp tỉnh: 01 -HCD Điền kinh cấp tỉnh 800m + Giải Pencatsilat cấp tỉnh: 01 HCV hạng 45kg nữ lứa			

		tuổi 2; 01 HCV hạng 63kg nữ lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 48kg nữ lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 51kg nữ lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 45kg nam lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 63kg nam			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	85	0	0	85
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp	85 = 100	0	0	85
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	45/85 = 52.9	0	0	45
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	Nam 120 Nữ 119	Nam 42 Nữ 31	Nam 35 Nữ 46	Nam 43 Nữ 42
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	5/239 = 2.09	1/73	3/81	1/85

Cô Tô, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hải Phòng

